

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1 824 800 616 932	1 797 990 566 782
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	392 708 620 579	402 413 927 711
1 - Tiền	111	392 708 620 579	402 413 927 711
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	240 000 000 000	186 200 000 000
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	240 000 000 000	186 200 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	319 125 992 144	206 685 701 683
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	180 150 215 905	138 501 459 023
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	115 927 366 235	49 667 190 026
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	29 516 865 024	25 015 715 595
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6 605 545 499)	(6 605 545 499)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	137 090 479	106 882 538
IV - Hàng tồn kho	140	872 474 278 142	1 002 477 585 761
1 - Hàng tồn kho	141	872 474 278 142	1 002 477 585 761
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	491 726 067	213 351 627
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	328 817 334	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	161 383 078	211 825 972
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	232 985 810 869	191 739 955 994
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	693 050 432	698 900 432
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	693 050 432	698 900 432
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	204 530 148 039	169 430 697 172
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	194 984 657 820	159 837 482 697
- Nguyên giá	222	681 874 635 433	623 980 637 933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(486 889 977 613)	(464 143 155 236)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	9 545 490 219	9 593 214 475
- Nguyên giá	228	10 550 276 000	10 550 276 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1 004 785 781)	(957 061 525)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	6 745 434 897	154 011 398
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6 745 434 897	154 011 398
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	21 017 177 501	21 456 346 992
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	21 017 177 501	21 456 346 992
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2 057 786 427 801	1 989 730 522 776

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 500 572 890 686	1 449 495 643 026
I - Nợ ngắn hạn	310	1 499 730 160 292	1 448 652 912 632
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	125 200 304 591	111 021 073 391
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12 997 407 598	11 092 515 208
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16 913 616 461	24 994 774 964
4 - Phải trả người lao động	314	46 982 139 032	46 458 031 689
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24 587 756 719	31 146 540 680
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	60 412 549 049	28 160 537 389
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 151 065 701 664	1 153 743 027 179
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	61 570 685 178	42 036 412 132
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	842 730 394	842 730 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	842 730 394	842 730 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	557 213 537 115	540 234 879 750
I - Vốn chủ sở hữu	410	557 213 537 115	540 234 879 750
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	149 749 057 535	140 252 858 875
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	52 086 919 125	33 314 768 687
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	65 321 060 455	76 610 752 188
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	76 610 752 188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	65 321 060 455	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2 057 786 427 801	1 989 730 522 776

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II - NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	580 060 291 598	586 199 902 762	1 393 437 886 315	1 358 152 813 312
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	339 282 087	2 268 429 681	599 729 607	2 758 163 688
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	579 721 009 511	583 931 473 081	1 392 838 156 708	1 355 394 649 624
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	465 204 249 743	499 198 246 453	1 150 690 901 664	1 128 764 376 890
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	114 516 759 768	84 733 226 628	242 147 255 044	226 630 272 734
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	8 643 141 081	12 736 201 547	10 197 092 409	17 658 228 644
7- Chi phí tài chính	22	10 516 169 214	20 407 354 995	23 208 858 899	40 894 057 244
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10 442 117 065	16 736 009 853	21 153 767 956	32 354 165 931
8- Chi phí bán hàng	25	41 432 322 548	39 117 349 289	100 238 512 570	105 477 678 428
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22 609 835 177	27 610 401 510	43 664 547 262	60 833 783 094
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	48 601 573 910	10 334 322 381	85 232 428 722	37 082 982 612
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	70 391 625	151 065 952	156 090 698	155 512 878
12- Chi phí khác	32	148 582 000		148 582 000	124 933 870
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-78 190 375	151 065 952	7 508 698	30 579 008
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	48 523 383 535	10 485 388 333	85 239 937 420	37 113 561 620
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	11 082 099 766	2 946 518 037	19 918 876 966	9 624 235 337
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	37 441 283 769	7 538 870 296	65 321 060 454	27 489 326 283
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3 255.76	655.55	5 680.09	2 390.38

Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-06-2016	30-06-2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		85 239 937 420	36 840 045 810
2. Điều chỉnh cho các khoản		33 751 222 180	47 091 414 073
- Khấu hao tài sản cố định		22 794 546 633	25 195 503 513
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(10 197 092 409)	(15 061 491 438)
- Chi phí lãi vay		21 153 767 956	36 957 401 998
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		118 991 159 600	83 931 459 883
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(112 434 440 461)	(32 515 910 614)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		130 003 307 619	207 763 212 417
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		37 547 077 535	31 627 382 041
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		110 352 157	183 115 373
Tiền lãi vay đã trả		(23 208 858 899)	(36 957 401 998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23 245 654 372)	(13 358 920 053)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 152 175 229	2 458 673 714
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4 909 075 153)	(5 775 290 962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		125 006 043 255	237 356 319 801
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28 431 117 281)	(9 859 169 184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53 800 000 000)	(46 200 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10 197 092 409	15 061 491 438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(72 034 024 872)	(40 997 677 746)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 226 825 031 258	1 144 830 534 220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 229 502 356 773)	(1 319 816 805 535)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23 000 000 000)	(23 000 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25 677 325 515)	(197 986 271 315)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27 294 692 868	(1 627 629 260)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		402 413 927 711	71 754 217 588
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		429 708 620 579	70 126 588 328

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-06-2016</u>	<u>01-01-2016</u>
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	9 023 447 986	8 945 240 894
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	383 685 172 593	393 468 686 817
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	<u>392 708 620 579</u>	<u>402 413 927 711</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-06-2016</u>	<u>01-01-2016</u>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	240 000 000 000	186 200 000 000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-06-2016</u>	<u>01-01-2016</u>
1. Phải thu khách hàng	180 150 215 905	138 501 459 023
2. Trả trước cho người bán	115 927 366 235	49 667 190 026
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	29 516 865 024	25 015 715 595
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 605 545 499)	(6 605 545 499)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137 090 479	106 882 538
Cộng	<u>319 125 992 144</u>	<u>206 685 701 683</u>

4. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2016	01-01-2016
Hàng mua đang đi đường	-	1 324 767 830
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	402 655 113 323	449 224 280 085
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 453 042 095	1 193 221 907
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82 915 615 567	102 648 956 992
Thành phẩm tồn kho	385 450 507 157	448 086 358 947
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	872 474 278 142	1 002 477 585 761

5. Các khoản thuế phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2016	01-01-2016
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	1 525 655
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	161 383 078	211 825 972
Cộng	162 908 733	213 351 627

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2016	01-01-2016
Số dư đầu năm		21 456 346 992
Tăng trong kỳ		1 464 096 282
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		1 796 172 439
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		21 017 177 501

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2016	01-01-2016
Chế tạo máy lồng bình, đánh số	41 872 636	41 872 636
Hợp đồng tư vấn thiết kế lò điện không chì	65 814 051	65 814 051
Chế tạo máy tráng bột 4U-50w	30 181 000	30 181 000
Dự án lò điện không chì	5 602 108 995	
Chế tạo bộ cấp nối tự động	201 646 914	
Chế tạo máy bao gói đèn LED-Bulb-1	95 363 200	
Chế tạo máy bao gói đèn LED-Bulb-2	23 633 000	
Chế tạo máy bao gói đèn LED-Bulb-3	193 796 817	
Chế tạo máy lắp ráp Led - Bulb tự động	234 625 612	
Máy nối ống 4U CSC	133 419 205	
Chi phí XDCBDD khác	122 973 466	16 143 711
Cộng	6 745 434 896	154 011 398

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2016	01-01-2016
Vay ngắn hạn	1 151 065 701 664	1 153 743 027 179
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1 151 065 701 664	1 153 743 027 179

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30-06-2016	01-01-2016
Phải trả người bán ngắn hạn	125 200 304 591	111 021 073 391
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12 997 407 598	11 092 515 208
Cộng	138 197 712 189	122 113 588 599

Đơn vị tính: VND

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30-06-2016	01-01-2016
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	16 913 616 461	24 994 774 964
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	16 913 616 461	24 994 774 964

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30-06-2016	01-01-2016
Chi phí phải trả ngắn hạn	24 587 756 719	31 146 540 680
Cộng	24 587 756 719	31 146 540 680

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30-06-2016	01-01-2016
Kinh phí công đoàn	4 664 704 806	3 941 793 090
Bảo hiểm xã hội	782 133 496	1 932 739 256
Các khoản phải trả phải nộp khác	54 965 710 747	22 286 005 043
Cộng	60 412 549 049	28 160 537 389

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30-06-2016	01-01-2016
Vay Ngân hàng	516 977 094	513 850 594
Vay các đối tượng khác	325 753 300	328 879 800
Cộng	842 730 394	842 730 394

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	140 252 858 875	42 036 412 132	76 610 752 188
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		9 496 198 660	23 468 818 046	85 239 937 420
- Giảm vốn trong kỳ			3 934 545 000	73 529 629 154
- Chia cổ tức trong kỳ				23 000 000 000
Số dư cuối kỳ 30-06-2016	115 000 000 000	149 749 057 535	61 570 685 178	65 321 060 454

Đơn vị tính: VND

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2016</u>	<u>01-01-2016</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2016</u>	<u>01-01-2016</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu*Đơn vị tính: VND***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****30-06-2016**

Tổng doanh thu	1 393 437 886 315
+ Doanh thu bán hàng	1 393 437 886 315
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	599 729 607
Doanh thu thuần	1 392 838 156 708
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	10 197 092 409
Lãi tiền gửi	5 412 440 632
Chênh lệch tỷ giá	4 784 651 777
Cộng	1 403 035 249 117

17. Chi phí tài chính*Đơn vị tính: VND*

Chi phí lãi vay	21 153 767 956
Chênh lệch tỷ giá	2 055 090 943
Cộng	23 208 858 899

18. Thu nhập khác*Đơn vị tính: VND***30-06-2016**

Hoàn thuế nhập khẩu	
Thu khác	156 090 698
Cộng	156 090 698

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*Đơn vị tính: VND***30-06-2016**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	656 453 390 424
Chi phí nhân công	358 344 187 781
Chi phí khấu hao TSCĐ	20 954 620 314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21 265 646 872
Chi phí khác bằng tiền	102 414 846 214
Cộng	1 159 432 691 605

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-06-2016</u>	<u>01-01-2016</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85 239 937 420	76 610 752 188
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	90 540 349 845	-
Thuế TNDN phải nộp	19 918 876 966	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>65 321 060 454</u>	<u>76 610 752 188</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2016	<u>76 610 752 188</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	65 321 060 454
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	76 610 752 188
+ Trích quỹ khác	1 877 215 044
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	23 465 188 046
+ Phân phối cổ tức	23 000 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	9 496 198 660
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18 772 150 438
- Số dư 30/06/2016	<u>65 321 060 454</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 6 : 33.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	183 769 539 094	414 183 919 123	14 859 144 991	4 269 920 507	6 898 114 218	623 980 637 933
2	Tăng trong kỳ	-	56 816 024 000	860 000 000	217 973 500	-	57 893 997 500
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						
	- Do mua sắm		56 816 024 000	860 000 000	217 973 500		57 893 997 500
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do quyết toán						
	- Do chuyển sang CC,DC						
4	Số cuối kỳ (30-06-2016)	183 769 539 094	470 999 943 123	15 719 144 991	4 487 894 007	6 898 114 218	681 874 635 433
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	114 175 001 239	330 916 071 018	10 651 859 942	2 279 720 805	6 120 502 232	464 143 155 236
2	Tăng trong kỳ	7 738 634 703	13 965 605 521	699 323 670	269 658 544	73 599 939	22 746 822 377
	- Do trích khấu hao	7 738 634 703	13 965 605 521	699 323 670	269 658 544	73 599 939	22 746 822 377
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Điều chỉnh hao mòn LK						
4	Số cuối kỳ (30-06-2016)	121 913 635 942	344 881 676 539	11 351 183 612	2 549 379 349	6 194 102 171	486 889 977 613
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	69 594 537 855	83 267 848 105	4 207 285 049	1 990 199 702	777 611 986	159 837 482 697
2	Số cuối kỳ (30-06-2016)	61 855 903 152	126 118 266 584	4 367 961 379	1 938 514 658	704 012 047	194 984 657 820



